

Số: 104/NQ-HĐND

Quỳ Hợp, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUỖ HỢP
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 752/TB-STNMT ngày 28/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quỳ Hợp;

Xét tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 12 tháng 07 năm 2022 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quỳ Hợp (có phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng huyện Quy Hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/7/2022 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Thường trực UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, phòng, ngành, đoàn thể;
- Các đại biểu HDND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND 21 xã, thị trấn;
- Lưu: VT.





CHỦ TỊCH

Cao Đức Trung



PHỤ BIỂU

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND huyện Quỳ Hợp ngày 15 tháng 7 năm 2022)

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		93.974,59	100,00	93.974,59	93.974,59	93.974,59	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.432,27	89,85	83.866,00	83.865,86	83.865,86	89,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.050,09	3,25	2.763,00	2.763,06	2.763,06	2,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.741,14</i>	<i>2,92</i>	<i>2.719,00</i>	<i>2.719,27</i>	<i>2.719,27</i>	<i>2,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.572,56	9,12		9.491,65	9.491,65	10,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.362,22	11,03	11.724,00	11.723,80	11.723,80	12,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.079,24	11,79	11.079,00	11.079,24	11.079,24	11,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.907,43	2,03	1.907,00	1.907,43	1.907,43	2,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.903,45	52,04	46.242,00	46.242,16	46.242,16	49,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19.003,92</i>	<i>20,22</i>	<i>19.004,00</i>	<i>19.003,92</i>	<i>19.003,92</i>	<i>20,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,31	0,34		320,12	320,12	0,34
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	234,97	0,25		338,41	338,41	0,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.938,07	7,38	8.135,00	8.135,07	8.135,07	8,66
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	153,36	0,16	468,00	467,81	467,81	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,001	11,00	11,05	11,05	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,27	0,11	175,00	175,00	175,00	0,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,87	0,02	46,00	46,09	46,09	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,31	0,17	290,00	290,10	290,10	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.356,15	1,44	1.499,00	1.498,91	1.498,91	1,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	94,62	0,10		414,74	414,74	0,44
2.9	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>DHT</i>	<i>2.573,45</i>	<i>2,74</i>	<i>2.923,00</i>	<i>2.923,39</i>	<i>2.923,39</i>	<i>3,11</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.443,34	1,54	1.679,00	1.679,05	1.679,05	1,79
-	Đất thủy lợi	DTL	486,99	0,52	562,00	562,04	562,04	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,75	0,002	2,00	2,02	2,02	0,002
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,28	0,01	8,00	8,20	8,20	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,39	0,10	90,00	89,74	89,74	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	62,58	0,07	67,00	67,21	67,21	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,29	0,02	28,00	27,90	27,90	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,78	0,002	2,00	1,78	1,78	0,002
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,40	0,01	9,00	9,00	9,00	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,64	0,01	25,00	24,64	24,64	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08	0,0001	2,00	1,75	1,75	0,002
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	432,24	0,46	439,00	438,83	438,83	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	5,67	0,01		11,21	11,21	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,81	0,04		43,40	43,40	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	0,002		2,05	2,05	0,002
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.098,63	1,17	1.273,00	1.273,35	1.273,35	1,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,84	0,08	110,00	110,32	110,32	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,70	0,02	20,00	19,80	19,80	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,09	0,02	14,00	13,61	13,61	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,54	0,003		6,28	6,28	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.197,10	1,27		770,30	770,30	0,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,09	0,03		68,22	68,22	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85	0,001		0,65	0,65	0,001
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.604,25	2,77	1.974,00	1.973,66	1.973,66	2,10

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Quý Hợp	Xã Yên Hợp	Xã Châu Tiên	Xã Châu Hồng	Xã Đồng Hợp	Xã Châu Thành	Xã Liên Hợp	Xã Châu Lộc	Xã Tam Hợp	Xã Châu Cường
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(21)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.264,28	45,40	72,14	66,06	38,10	35,99	27,94	111,01	121,14	31,96	81,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,67		11,95	3,49	0,92	4,91	1,41	3,49	1,01	2,94	4,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>21,17</i>		<i>2,09</i>	<i>2,70</i>	<i>0,90</i>	<i>1,80</i>	<i>0,83</i>		<i>0,20</i>	<i>0,50</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	351,69	35,20	23,10	0,81	0,29	19,37	2,14	1,04	14,76	8,12	13,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	100,47	7,24	10,94	9,83		3,74	2,49	0,57	0,20	3,86	8,91
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	713,26	2,86	26,14	51,93	36,39	7,77	21,90	105,91	105,17	17,04	54,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,19	0,10			0,50	0,20					0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.626,37		145,27	144,27	144,27	145,27	144,27	144,27	145,26	144,26	144,76
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.626,37		145,27	144,27	144,27	145,27	144,27	144,27	145,26	144,26	144,76
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,92	10,08			0,20	4,43		0,17	0,04		

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Châu Quang	Xã Thọ Hợp	Xã Minh Hợp	Xã Nghĩa Xuân	Xã Châu Thái	Xã Châu Đình	Xã Văn Lợi	Xã Nam Sơn	Xã Châu Lý	Xã Hạ Sơn	Xã Bắc Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(21)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.264,28	203,18	96,44	29,65	35,35	28,21	99,65	59,25	6,93	43,74	22,34	8,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,67	21,68		4,21	0,19	1,80	17,29	0,05	3,11	10,79	1,72	1,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>21,17</i>	<i>4,40</i>					<i>4,00</i>			<i>3,75</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	351,69	23,40	39,04	10,59	25,92	8,65	77,49	29,23	0,92	4,59	12,82	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	100,47	5,58	0,37	12,28	9,24	15,52	1,74	5,37	0,05	0,04	1,77	0,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	713,26	151,74	57,03	2,37		2,24	3,13	24,60	2,55	28,32	6,02	5,85
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,19	0,78		0,20					0,30		0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.626,37	144,26	77,26	77,26	67,00	144,26	194,22	104,17	144,26	144,26	77,26	150,26
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.626,37	144,26	77,26	77,26	67,00	144,26	194,22	104,17	144,26	144,26	77,26	150,26
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,92	5,09	0,50	2,90	1,36		1,04	0,11				

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Châu Quang	Xã Thọ Hợp	Xã Minh Hợp	Xã Nghĩa Xuân	Xã Châu Thái	Xã Châu Đình	Xã Văn Lợi	Xã Nam Sơn	Xã Châu Lý	Xã Hạ Sơn	Xã Bắc Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(21)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đất nông nghiệp	NNP	495,22	66,46				56,46	56,46	76,46	20,00		56,46	
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	495,22	66,46				56,46	56,46	76,46	20,00		56,46	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135,37	12,78	0,28	8,05		2,78	0,50	0,23	0,15	2,65	0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12	1,20		0,50								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20			0,20								
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30			0,05							0,05	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,85	1,37										
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,44	1,40										
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,51	7,40		7,30		2,78		0,23				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,56	1,41	0,14				0,50		0,15	2,40		
-	Đất giao thông	DGT	26,01	1,41					0,50			2,40		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,18								0,15			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,15		0,14									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,22											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14		0,14									
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,25									0,25		

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Quỳ Hợp	Xã Yên Hợp	Xã Châu Tiến	Xã Châu Hồng	Xã Đông Hợp	Xã Châu Thành	Xã Liên Hợp	Xã Châu Lộc	Xã Tam Hợp	Xã Châu Cường
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(21)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG DTTN (1+2+3)		93.974,59	730,30	5.154,17	3.059,28	2.819,68	3.516,77	7.525,85	4.139,65	4.428,82	2.857,81	8.375,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.947,31	380,96	4.640,22	2.601,58	2.325,17	3.088,93	7.289,16	3.688,08	3.986,81	2.382,64	7.717,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.049,50		186,80	71,41	110,57	174,78	132,85	80,86	113,17	129,55	212,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.740,54</i>		<i>186,80</i>	<i>70,03</i>	<i>99,75</i>	<i>174,78</i>	<i>79,27</i>	<i>80,86</i>	<i>113,10</i>	<i>79,37</i>	<i>210,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.423,88	50,68	233,77	5,43	9,27	238,36	28,94	70,42	166,53	580,72	189,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.336,30	166,73	495,79		89,46	107,17	466,01	189,22	60,14	195,51	869,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.079,24				1.120,65	787,79		430,76			1.357,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.907,43										1.009,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.593,74	157,20	3.697,54	1.311,63	1.300,78	2.193,33	6.495,92	3.471,84	3.506,10	783,16	4.591,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19.003,92</i>	<i>1,49</i>	<i>829,90</i>	<i>713,51</i>	<i>492,89</i>	<i>27,56</i>	<i>2.578,40</i>	<i>1.942,95</i>	<i>1.507,07</i>	<i>11,02</i>	<i>2.475,16</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,25	5,35	26,31	2,99	9,60	16,46	11,48	4,83	5,51	20,15	9,53
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	234,97	1,01									
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	7.442,04	259,92	467,87	385,24	327,45	378,09	227,68	393,74	338,35	447,08	627,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	232,06	3,03			3,10		3,71				31,10
2.2	Đất an ninh	CAN	1,16	0,84		0,15			0,17				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,27	16,67			15,00				7,81		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,89	8,69			0,04	0,02				0,09	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,03	11,76	4,52	21,12	8,98	24,70	1,78			1,70	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.437,44		17,90	208,83	132,45		79,17	302,31	159,03		387,24
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	157,07			5,21	54,46	7,32			31,83	11,79	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.821,19	81,11	341,74	45,80	56,12	192,38	56,06	40,83	71,28	217,63	103,74
-	Đất giao thông	DGT	1.460,39	49,81	70,58	18,83	30,41	77,51	38,93	17,50	40,16	111,97	52,12
-	Đất thủy lợi	DTL	712,00	0,46	215,58	15,25	14,39	82,41	10,62	2,30	15,88	66,13	15,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,75	1,44	0,12							0,18	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,17	1,75	0,17	0,13	0,18	0,20	0,02	0,13	0,17	0,22	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,59	9,07	3,86	1,10	1,80	5,39	2,78	1,17	3,06	12,45	2,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	62,58	6,43	2,72	0,62	0,57	6,47	0,04	0,30	0,65	6,60	2,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26,85	1,00	21,69		0,19	0,48	0,04	0,10	0,01	1,54	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,78	0,22	0,02	0,02	0,14	0,02	0,03	0,02	0,05	0,02	0,09
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,40										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,64	0,80		6,32							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	434,29	8,19	26,76	3,54	7,97	19,53	3,61	19,32	11,30	18,00	30,24
-	Đất chợ	DCH	5,67	1,95	0,25		0,46	0,38				0,51	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,81	1,23	1,24	0,90	1,68	1,18	0,77	0,63	1,29	2,99	1,75
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	1,55									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.141,62		55,07	79,44	31,95	82,82	40,74	22,15	39,57	121,10	44,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,45	91,45									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,70	4,00	0,34	0,47	0,61	0,54	0,38	0,31	0,36	0,86	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,09	9,28	0,37		0,09						0,27
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,54			0,07		0,08					0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.163,22	17,19	46,69	21,62	17,46	63,77	44,90	27,52	27,18	90,92	57,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,09	13,11		1,64	5,11	4,95					0,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85				0,41	0,32					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.585,25	89,42	46,09	72,46	167,06	49,75	9,01	57,82	103,65	28,09	31,10

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Châu Quang	Xã Thọ Hợp	Xã Minh Hợp	Xã Nghĩa Xuân	Xã Châu Thái	Xã Châu Đình	Xã Văn Lợi	Xã Nam Sơn	Xã Châu Lý	Xã Hạ Sơn	Xã Bắc Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(21)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG DTTN (1+2+3)		93.974,59	2.648,95	1.672,98	5.834,10	2.068,45	7.660,04	3.954,59	5.829,76	6.166,50	6.559,45	4.333,39	4.638,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.947,31	1.873,86	1.228,20	5.220,02	1.528,59	7.221,64	3.463,28	4.799,22	5.980,15	6.110,67	3.911,53	4.509,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.049,50	426,05		45,44	85,55	308,93	323,47	37,71	97,87	352,02	69,58	90,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.740,54</i>	<i>425,22</i>		<i>32,88</i>	<i>85,55</i>	<i>292,35</i>	<i>200,51</i>	<i>37,71</i>	<i>96,92</i>	<i>325,58</i>	<i>58,80</i>	<i>90,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.423,88	218,21	360,83	853,11	639,57	118,54	1.271,01	1.167,27	11,21	114,49	1.973,14	122,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.336,30	400,92	191,25	3.520,24	566,80	354,10	612,10	556,37	160,07	195,81	627,03	164,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.079,24					1.885,16	274,76	1.419,84	1.361,72	1.838,45	82,47	520,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.907,43					60,43			837,93			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.593,74	810,10	674,38	753,64	196,26	4.483,78	940,89	1.616,57	3.500,93	3.593,72	914,09	3.600,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19.003,92</i>	<i>498,71</i>		<i>23,07</i>	<i>5,80</i>	<i>826,93</i>	<i>216,89</i>	<i>900,61</i>	<i>2.987,65</i>	<i>689,33</i>		<i>2.274,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,25	18,58	1,74	43,31	37,33	10,72	41,05	1,47	10,41	16,18	18,63	10,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	234,97			4,29	3,09						226,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.442,04	465,06	323,24	586,39	515,76	309,19	377,90	243,00	121,60	294,57	244,26	108,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	232,06	27,00			140,97	22,13					1,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,16											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,27	23,07	37,73									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,89	3,85			2,01					0,05	2,11	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,03	13,39	2,80	10,49	69,25	0,20				0,15	1,91	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.437,44	55,36	70,85	15,74						7,45	1,12	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	157,07	13,43	23,77	3,55		5,71						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.821,19	206,67	67,30	323,66	149,80	154,45	181,60	100,09	65,10	166,43	143,85	55,54
-	Đất giao thông	DGT	1.460,39	122,08	43,31	169,74	93,77	60,32	102,88	76,96	38,52	98,00	112,37	34,65
-	Đất thủy lợi	DTL	712,00	18,10	0,64	125,76	16,47	57,53	39,14	3,01	3,14	4,03	2,82	2,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,75		0,01									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,17	0,52	0,14	0,62	0,13	0,30	0,33	0,54	0,19	0,84	0,29	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,59	7,05	1,74	8,22	4,89	5,04	5,35	2,70	1,02	3,26	5,75	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	62,58	6,84	1,68	5,73	5,29	4,11	3,25	2,79	0,57	1,44	3,86	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26,85	0,05	0,22	0,25	0,12	0,08	0,42	0,18	0,13	0,05	0,25	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,78	0,44	0,02	0,12	0,08	0,09	0,06	0,05	0,02	0,15	0,08	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,40									5,40		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,64		6,52									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08								0,08			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	434,29	50,86	13,03	13,08	28,17	26,99	30,17	13,49	21,45	53,27	18,42	16,91
-	Đất chợ	DCH	5,67	0,74		0,14	0,88			0,37				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,81	2,47	1,31	3,14	2,07	2,83	2,06	2,13	0,52	2,39	1,09	1,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.141,62	75,87	37,19	106,97	99,19	68,56	63,00	44,89	16,57	55,53	33,55	22,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,45											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,70	0,32	0,49	1,29	0,95	1,66	0,39	1,04	0,67	1,34	0,78	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,09				0,18		4,57		0,98	0,69	0,67	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,54	1,03	0,09	0,48	0,14	0,31			0,10	0,07	0,08	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.163,22	36,12	81,72	121,07	50,70	53,33	126,07	94,84	37,63	60,46	58,08	28,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,09	6,49			0,39		0,22		0,03			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85				0,12							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.585,25	310,03	121,54	27,69	24,09	129,21	113,41	787,54	64,75	154,21	177,61	20,71

4.2. Kế hoạch thu hồi đất

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Quý Hợp	Xã Yên Hợp	Xã Châu Tiến	Xã Châu Hồng	Xã Đồng Hợp	Xã Châu Thành	Xã Liên Hợp	Xã Châu Lộc	Xã Tam Hợp	Xã Châu Cường
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(21)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đất nông nghiệp	NNP	397,85	19,70	118,11	13,91	10,60	21,51	27,06	8,88	11,08	24,56	33,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,59					0,03	0,06			0,11	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,59					0,03	0,06			0,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	139,80	19,69	21,92			16,70		0,03		19,67	5,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,99	0,01	1,14			0,01	0,20	0,04		0,01	0,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	255,47		95,05	13,91	10,60	4,77	26,80	8,81	11,08	4,77	27,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,89	0,05	18,12	1,42			0,11			0,01	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26			0,15			0,11				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11						0,11				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15			0,15							
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35		0,12	0,04						0,01	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05									
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,23		18,00	1,23							

